



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL VINH
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL VINH

Laboratory:

VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL GROUP CORPORATION VINH BRANCH
VINACONTROL VINH LABORATORY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Ngày/ Date of Issue: 27/09/2021 (Annex of decision: 536.2021/QĐ-VPCNCL date 27/09/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 27/09/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 22/11/2005

Số: 536.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL VINH
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL VINH

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 196**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 9 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 536. 2021/QĐ - VPCNCL ngày 27 tháng 9 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Vinh
Phòng thí nghiệm Vinacontrol Vinh

Laboratory: Vinacontrol Group Coporation
Vinacontrol Group Coporation Vinh Branch
Vinacontrol Vinh Laboratory

Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Organization: Vinacontrol Group Coporation

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý / Laboratory manager: Trương Việt Lâm ; Phạm Văn Lưu (địa điểm 2)

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Văn Hiền	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Trương Việt Lâm	Các phép thử được công nhận tại địa điểm 1/ Accredited tests at Location 1
3.	Phạm Văn Lưu	Các phép thử được công nhận tại địa điểm 2/ Accredited tests at Location 2

Số hiệu/ Code: VILAS 196

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 27/9/2024

Địa chỉ/ Address: Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An

Địa điểm 1/ Location 1: Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An

Địa điểm 2/ Location 2: Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại/ Tel: 0238 3 840299/ 0237 3 862137

Fax:

E-mail: ptn196vncvinh@gmail.com

Web: www.vinacontrol.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 196****Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch**

Địa điểm 1/ Location 1: Số 14 Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, Nghệ An

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đá vôi, Vôi sống, Vôi hydrat, Dolomit, Bột đá canxi cacbonat <i>Limestone, Quicklime, Hydrated lime, Dolomite, Calcium carbonate powder</i>	Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content Titration method</i>	(40 ~ 55) %	TCVN 9191:2012
2.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titration method</i>	(0,5 ~ 2,5) %	
3.		Xác định độ trắng Phương pháp sử dụng bộ lọc UV cơ học để làm giảm năng lượng UV do đèn phát ra <i>Determination of whiteness Using a mechanical UV filter reduces the amount of UV energy the lamp emits</i>	(80 ~ 98) %	TCCS 01-DT:2014
4.		Xác định thành phần cỡ hạt bằng máy laser Phương pháp đo tán xạ bằng máy laser <i>Determination of particle size by laser machine Scatter measurement method by laser machine</i>	-	TCCS 02-CH:2014
5.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp rây sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>	-	TCCS 03-CH:2014
6.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Fe Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fe content Titration method</i>	(40 ~ 66) %	TCVN 4653-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Quặng Mangan <i>Manganese ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Mn Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Mn content Titration method</i>	(15 ~ 19) %	TCCS 91:2014/VNC
8.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TiO₂ content Titration method</i>	(40 ~ 58) %	TCVN 8911:2012
9.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ZrO₂ content Titration method</i>	(40 ~ 55) %	TCCS 90:2014/VNC
10.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2: làm khô trong không khí <i>Determination of total moisture B2 method: drying in air</i>	(6 ~ 13) %	TCVN 172:2019
11.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample</i>	(0,5 ~ 2,5) %	TCVN 4919:2007
12.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp nung <i>Determination of ash content Burning method</i>	-	TCVN 173:2011
13.		Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp nung trong môi trường không có không khí <i>Determination of volatile content Method of burning in an environment without air</i>	(6,0 ~ 20) %	TCVN 174:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method</i>	-	TCVN 200:2011
15.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur Eschka method</i>	(0,2 ~ 1,0) %	TCVN 175:2015
16.		Xác định hàm lượng Cacbon cố định Phương pháp nung <i>Determination of fixed carbon Burning method</i>	-	TCVN 9813:2013
17.		Xác định cỡ hạt bằng sàng Phương pháp rây sàng <i>Determination of particle size by sieve Sieving method</i>	-	TCVN 251:2007
18.	Cát, Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Sand, Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp làm khô trong không khí <i>Determination of moisture Drying method in air</i>	(8,0 ~ 15) %	TCVN 9187:2012
19.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp khối lượng <i>Determination of chloride content Mass method</i>	(0,3 ~ 1,0) %	TCVN 7572- 15:2006
20.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Mass method</i>	(95 ~ 98) %	TCVN 9183:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

**Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Cát, Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Sand, Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng Fe_2O_3 Phương pháp đo màu <i>Determination of Fe_2O_3 content Color measurement method</i>	(0,3 ~ 0,8) %	TCVN 9184:2012
22.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al_2O_3 content Titration method</i>	(0,1 ~ 0,4) %	TCVN 9185:2012
23.		Xác định hàm lượng TiO_2 Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TiO_2 content Titration method</i>	(1,0 ~ 3,0) %	TCVN 9186:2012
24.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp làm khô trong không khí <i>Determination of moisture Drying method in air</i>	(42 ~ 62) %	SCAN-CM 39:94
25.		Xác định cỡ dăm Phương pháp rây sàng <i>Determination of size Sieving method</i>	-	SCAN-CM 40:01
26.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO_3 Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO_3 content Mass method</i>	(39 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20a
27.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>	(16 ~ 22) %	
28.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>	(1,5 ~ 2,5) %	ASTM C471M-20a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 196**

**Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch**

Địa điểm 2/ Location 2: **Xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2: làm khô trong không khí <i>Determination of total moisture B2 method: drying in air</i>	(6 ~ 13) %	TCVN 172:2019
2.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung Phương pháp B2 làm khô trong không khí <i>Determination of moisture in general analysis test sample B2 method: drying in air</i>	(0,5 ~ 2,5) %	TCVN 4919:2007
3.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp nung <i>Determination of ash content Burning method</i>	-	TCVN 173:2011
4.		Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp nung <i>Determination of ash content Burning method</i>	(6,0 ~ 20) %	TCVN 174:2011
5.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method</i>	-	TCVN 200:2011
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur Eschka method</i>	(0,2 ~ 1,0) %	TCVN 175:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

**Phòng thí nghiệm - Chi nhánh Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Vinh/
Analytical laboratory - Vinacontrol Group corporation Vinh branch**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Than, Cốc, Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Coke, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng cacbon cố định Phương pháp nung <i>Determination of fixed carbon Burning method</i>	(6 ~ 13) %	TCVN 9813:2013
8.		Xác định cỡ hạt bằng sàng Phương pháp rây sàng <i>Determination of particle size by sieve Sieving method</i>	-	TCVN 251:2007
9.	Dăm gỗ <i>Wood chips</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp làm khô trong không khí <i>Determination of moisture Drying in air method</i>	(42 ~ 62) %	SCAN-CM 39:94
10.		Xác định cỡ dăm <i>Determination of size distribution</i>	-	SCAN-CM 40:01
11.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Mass method</i>	(39 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M-20a
12.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water content</i>	(16 ~ 22) %	
13.		Xác định hàm lượng nước tự do <i>Determination of free water content</i>	(1,5 ~ 2,5) %	ASTM C471M-20a

Ghi chú/ Notes:

- TCCS: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*
- SCAN-CM: *Scandinavian Pulp, Paper and Board testing Committee*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*